Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
Ngày ký:

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ, XE MÁY ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 25/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1	BMW	430I 31FP	2	5	3.399.000.000	Ô tô con
2	BYD	BYD M9 PREMIUM (MC)	1,5	7	2.388.000.000	Ô tô con
3	FORD	EVEREST (TEK2EB2F8B)	2	7	1.448.000.000	Ô tô con
4	FORD	EVEREST (TEK7452B725)	2	7	1.343.000.000	Ô tô con
5	FORD	EVEREST (TEKE9057539)	2	7	1.217.000.000	Ô tô con
6	FORD	EVEREST (TEKFB041716)	2,3	7	1.637.000.000	Ô tô con
7	FORD	EVEREST TEKABF640A4	2	7	1.137.000.000	Ô tô con
8	GEELY	COOLRAY FLAGSHIP (SX11-A5-LV)	1,5	5	599.000.000	Ô tô con
9	HONDA	CIVIC RS (FE168TG)	1,5	5	889.000.000	Ô tô con
10	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4IZ)	1,5	5	660.055.000	Ô tô con
11	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G371)	1,5	7	566.617.000	Ô tô con
12	LYNK & CO	LYNK & CO 08 EM-P HALO (DX11)	1,5	5	1.389.000.000	Ô tô con
13	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-MAYBACK GLS 600 FL (167987)	4	4	12.379.000.000	Ô tô con
14	MITSUBISHI	DESTINATOR H (GT2WXTHPLVVT)	1,5	7	704.428.085	Ô tô con
15	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 (2 TONES)(GT2WXTXPLVVT)	1,5	7	786.000.000	Ô tô con
16	MITSUBISHI	XFORCE M (GR1WXTMGLVVT)	1,5	5	533.281.250	Ô tô con
17	MITSUBISHI	XFORCE P1 LUX GR1WXTGGLVVT	1,5	5	665.000.000	Ô tô con
18	MITSUBISHI	XFORCE P2 (2TONE) (GR1WXTNGLVVT)	1,5	5	632.789.697	Ô tô con
19	MITSUBISHI	XPANDER CROSS (NC1WXRQHLVVT)	1,5	7	593.087.857	Ô tô con
20	MITSUBISHI	XPANDER GLP (NC1WLRQHLVVT)	1,5	7	552.654.182	Ô tô con
21	OMODA	OMODA C5 LUXURY (SQR7150T19C111T)	1,5	5	456.792.308	Ô tô con
22	OMODA	OMODA C5 SHS-H FLAGSHIP (T341DHL4BR54E21EA)	1,5	5	669.000.000	Ô tô con
23	PORSCHE	CAYENNE E-HYBRID (9YAAV1)	3	5	7.295.000.000	Ô tô con
24	TOYOTA	LAND CRUISER FJ CG (TRJ240L-GGTPKU)	2,7	5	1.210.000.000	Ô tô con
25	TOYOTA	YARIS CROSS (NGC200L-DHXHKF)	1,5	5	622.181.897	Ô tô con

Ô tô điện nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1	BYD	BYD DOLPHIN (EM2E-4)	5	569.000.000	Ô tô điện
2	GEELY	E22H EX2 MAX	5	499.000.000	Ô tô điện

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1	HONDA	CITY RS-GN268REN	1,5	5	525.846.154	Ô tô con
2	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GLS FL	1,5	5	649.429.000	Ô tô con
3	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 GDI 4WD	2,5	7	1.176.164.000	Ô tô con
4	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV/7S	1,6	7	1.779.000.000	Ô tô con
5	KIA	MORNING JA PE2 1.2G AT FS5-01	1,2	5	466.000.000	Ô tô con
6	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5	1,5	5	609.000.000	Ô tô con
7	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5-02	1,5	5	573.000.000	Ô tô con
8	KIA	SONET QY PE 15G CVT FS5	1,5	5	520.190.476	Ô tô con
9	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FL5-02	2	5	769.000.000	Ô tô con
10	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 2.0G AT-01	2	5	749.000.000	Ô tô con
11	MAZDA	3 BA2SAA	1,5	5	591.307.692	Ô tô con
12	MAZDA	CX-5 KE2W7A	2	5	810.200.000	Ô tô con
13	MAZDA	CX-5 KL2W7A-01	2	5	701.000.000	Ô tô con
14	MAZDA	CX-5 KL2W7A-03	2	5	790.000.000	Ô tô con
15	PEUGEOT	2008 PCJHN6	1,2	5	789.000.000	Ô tô con
16	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBVFVV	1,5	7	571.766.786	Ô tô con
17	TOYOTA	VIOS 1.5G MLM NSP151L-EEXGKU	1,5	5	496.968.889	Ô tô con
18	TOYOTA	VIOS E-CVT MLM NSP151L-EEXRKU	1,5	5	444.958.333	Ô tô con

Ô tô điện sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1	VINFAST	LIMO GREEN N7TP01	7	699.000.000	Ô tô điện
2	VINFAST	LIMO GREEN N7TP02	7	749.000.000	Ô tô điện
3	VINFAST	MINIO GREEN M4SN01	4	188.351.014	Ô tô điện
4	VINFAST	MINIO GREEN P4SN01	4	269.000.000	Ô tô điện
5	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	4	285.000.000	Ô tô điện
6	VINFAST	VF 3 PLUS 94KL05	4	287.858.274	Ô tô điện
7	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01	5	485.182.222	Ô tô điện
8	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ06	5	496.000.000	Ô tô điện
9	VINFAST	VF 6 ECO N5DG04	5	646.000.000	Ô tô điện
10	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG04	5	699.000.000	Ô tô điện
11	VINFAST	VF 7 ECO 55DF02	5	750.000.000	Ô tô điện
12	VINFAST	VF 7 PLUS K5CF01	5	830.000.000	Ô tô điện
13	VINFAST	VF 7 PLUS L5BE01	5	979.000.000	Ô tô điện
14	VINFAST	VF 7 PLUS N5CF01	5	909.000.000	Ô tô điện
15	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA05	5	1.199.000.000	Ô tô điện
16	VINFAST	VF 9 ECO V7AC01	7	1.348.000.000	Ô tô điện
17	VINFAST	VF 9 PLUS F7AC01	7	1.529.000.000	Ô tô điện
18	VINFAST	VF MPV 7 T7TP01	7	819.000.000	Ô tô điện

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1	FORD	RANGER RAPTOR (TRAD4E900B2)	3	5	1.456.000.000	Ô tô tải pick up cabin kép
2	FORD	RANGER (TRA490F5455)	3	5	1.101.000.000	Ô tô tải pick up cabin kép
3	FORD	RANGER (TRA7070BE2F)	2	5	957.000.000	Ô tô tải pick up cabin kép
4	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-RBPHVN)	2	5	656.000.000	Ô tô tải pick up cabin kép

Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1	FORD	RANGER TRABCG2P0EUCXEBPL3	2	5	784.000.000	Ô tô tải pick up cabin kép
2	FORD	RANGER TRABCG2P0EUCXKBPL3	2	5	715.000.000	Ô tô tải pick up cabin kép
3	FORD	RANGER TRABCR2YNEUCXEL1	2	5	842.875.000	Ô tô tải pick up cabin kép
4	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXKL1	2	5	633.842.105	Ô tô tải pick up cabin kép
5	TERACO	TERA V3	1,4	2	270.000.000	Ô tô tải VAN
6	VEAM	V3-2N	1,5	2	243.000.000	Ô tô tải VAN
7	VINFAST	EC VAN P2KR01	30	2	286.000.000	Ô tô tải Van điện
8	VINFAST	EC VAN W2KR01	30	2	325.000.000	Ô tô tải Van điện

BẢNG 4: Ô TÔ VẬN TẢI HÀNG HÓA (TRỪ Ô TÔ PICKUP, Ô TÔ TẢI VAN)

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Dưới 750 kg	SUZUKI	310.515.391
2	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	KIA	425.850.000
3	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	CNHTC	842.333.333
III. Nước sản xuất lắp ráp: Trung Quốc, Đài Loan			
1	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	CNHTC	1.642.248.421

BẢNG 6: XE MÁY

Phần 6a. Xe máy nhập khẩu

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY PRESTIGE	109,51	40.566.208
2	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY STYLISH	108,2	41.355.200
3	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX 160 ROADSYNC	156,93	81.000.000
4	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125 STREET	124,88	42.660.000
5	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110 8BJ-JA59	109	127.000.000
6	Xe mô tô hai bánh (điện)	HONDA	HONDA UC3	6	81.000.000

Phần 6b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	RUBBY 1	49,5	13.824.000
2	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C3HE	49,5	12.230.677
3	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	RETROX	49,5	17.827.500
4	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	FI	49,5	15.900.000
5	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	HW3	49,5	14.000.000
6	Xe gắn máy hai bánh	HD MOTOR	VERONA	49,4	18.900.000
7	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	RS	49,5	12.024.000
8	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	VS	49,5	12.600.000
9	Xe gắn máy hai bánh	INDOMOTOR	50CC-2	49,6	14.131.714
10	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	CUB 82	49,6	10.534.400
11	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	SPORTSH	49,4	17.065.800
12	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	WAVES JP	49,6	11.179.556
13	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	S	49,5	11.526.900
14	Xe gắn máy hai bánh	MYOKO	VENICESI	49,4	9.081.800
15	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	KARIK-XS	49,5	14.321.000
16	Xe gắn máy hai bánh	THAI WAN	WAVES TW	49,6	11.272.733
17	Xe gắn máy hai bánh	VENURA	VEVIOR	49,4	16.200.000
18	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-PASSION 1	49,4	18.316.750
19	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	SPECIAL82VT	49,5	10.678.600
20	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	VEPAR VTX	49,4	16.000.000
21	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	WAVS VT	49,6	11.234.636
22	Xe gắn máy hai bánh (điện)	AIMIAECO	LUNA	1,6	10.600.000
23	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ALLY	SVECO	2,5	19.900.000
24	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ANBICO	AP1512X	1	11.178.000
25	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ANBICO	GOGOSS	1,65	11.546.860
26	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF26	2,65	20.902.742
27	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA VI	1,6	12.911.061
28	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	NAPOLI 2.0S	1,6	16.467.000
29	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	LS007	2,8	23.000.000
30	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	PANSY SS	1,5	9.300.000
31	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	D1	1,1	16.966.000
32	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	D2	0,95	16.990.000
33	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	EZ3	0,95	17.690.000
34	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	GOGO S2	1,65	18.690.000
35	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	ROMA SX V2	1,65	18.990.000
36	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	V2	1,1	17.790.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
37	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK BIKE	X MEN ONE	1,65	11.957.027
38	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	CLASSIC PLUS 2	1,6	14.269.500
39	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	ENIGMA	1,6	14.998.950
40	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	TYPE 3	0,9	13.532.400
41	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	VELIA E	2,5	18.851.515
42	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	WEEZEE M3	0,9	10.800.000
43	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	X-LITE 2	1,05	10.962.000
44	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HAKIMI	VK-1	1	11.228.148
45	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HD MOTOR	VERONA ECO	1,98	15.500.000
46	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HONDA	EF210 ICON E:	1,81	22.101.888
47	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HTC	VALIA S	3,1	16.000.000
48	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HTC	XMEN X9	1,35	8.000.000
49	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HTC ECLASS	LTE	1,5	8.769.600
50	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HUGO	ELEGANT X	1,8	11.200.000
51	Xe gắn máy hai bánh (điện)	J-PAN	ECOSH	1,98	14.500.000
52	Xe gắn máy hai bánh (điện)	J-PAN	VEBA X	1,6	9.580.800
53	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JUKA BIKE	JK6	0,9	8.483.000
54	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	G9 CITI	0,502	14.800.000
55	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	GOGO	1,5	12.148.914
56	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	MELI	0,502	14.800.000
57	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	VERAS	1,65	14.461.020
58	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	VERAS V	1,65	16.000.000
59	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAISHI	STAR	0,95	8.582.800
60	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	AROMA	1,6	12.400.000
61	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	CANELY DELUXE 1	1,6	14.000.000
62	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	FLEX	2,5	17.100.000
63	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	GO3 S	1,6	12.920.000
64	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NAVO	CITY	1,65	11.477.000
65	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIJIA	NJ-A1	1,65	10.476.000
66	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	GOGO FIONAX	1,58	12.375.200
67	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA LUMIA	1,58	15.496.507
68	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VERA SS	1,52	17.800.000
69	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	S8 MINI S	0,8	8.383.200
70	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	SUNOO X	1	10.315.029
71	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	VIERA	2,4	19.224.000
72	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	DIMOON	2,05	18.000.000
73	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	WALKMEN-B	1,2	13.790.000
74	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	WESPAN PRO MAX	1,8	20.000.000
75	Xe gắn máy hai bánh (điện)	PUSAN	GLC	1,5	12.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
76	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SMB	TORO-IA	1	14.000.000
77	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SMB	XMEN NEO	1,7	14.000.000
78	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SONCO	BUN-S	0,245	8.616.000
79	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SONCO	SC	0,245	9.101.700
80	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	DODO	1,55	16.000.000
81	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	GR55	1,3	12.607.178
82	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	GR56	1,3	15.350.000
83	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	GR57	1,3	14.900.000
84	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	GR58	1,3	14.500.000
85	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	GX30	1,19	13.450.000
86	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	R53 PLUS	1,55	14.900.000
87	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	R60	1,65	18.400.000
88	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKUMI	CROWN S	1,6	12.105.080
89	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKUMI	VC 3	1	8.600.000
90	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	GLORY 1	1,2	12.175.600
91	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VC FASHION	0,48	11.913.416
92	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL S5	1,55	14.141.660
93	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL-PRO 2	1,55	14.193.751
94	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VIET THAI	VEBA VT	1,6	9.580.800
95	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND LITE	1,9	16.863.845
96	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND LITE +1	1,9	18.900.000
97	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO LITE NEO	1,6	14.400.000
98	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ LITE	2,7	23.698.500
99	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	FLAZZ	1,1	14.328.496
100	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST AMIO	0,8	11.715.826
101	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST AMIO S	0,8	13.900.000
102	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST AMIO S2	0,8	12.000.000
103	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST EVO LITE	2,3	17.903.604
104	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST FLAZZ	1,5	17.304.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
105	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	ZGOO	1,1	13.521.164
106	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINSKY	GOGO	1,6	9.481.000
107	Xe gắn máy hai bánh (điện)	XMEN	CPI	1,6	13.173.712
108	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	VIGOR	1,45	18.900.000
109	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1000DT-14G	1,35	18.990.000
110	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1000DT-15G	1,35	21.990.000
111	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-19G	2,4	22.000.000
112	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-23G	2,45	25.990.000
113	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-10G	1	14.790.000
114	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-6G	1	13.490.000
115	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-25G	1,15	15.800.000
116	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-26G	1	13.990.000
117	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-27G	1,22	15.990.000
118	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-17G	1,5	16.490.000
119	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-19G	1,5	15.989.945
120	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	GOGO STAR	1,65	11.840.571
121	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	LAVIA PLUS	1,65	12.034.720
122	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YALIM	ONEVENUXS ECO	1,8	10.710.741
123	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ZIRA	F1	1	11.362.500
124	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	120W1	119,7	11.976.000
125	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	130W4	127	12.950.324
126	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC767 FUTURE FI (C)	124,9	36.111.668
127	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK140 AIR BLADE	124,8	46.475.750
128	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK142 AIR BLADE	124,8	48.724.359
129	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC481 WINNER R	149,2	52.777.059
130	Xe mô tô hai bánh	SYM	TPBW-VYD	124,9	30.790.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
131	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-D191	155,1	60.900.000
132	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S1 A	6	31.755.000
133	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S3 A	6	22.572.391
134	Xe mô tô hai bánh (điện)	DK	NOVA X	2,35	23.590.000
135	Xe mô tô hai bánh (điện)	ESPERO	VELIA P	2,8	32.990.000
136	Xe mô tô hai bánh (điện)	TAILG	T61	3,15	26.000.000
137	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST EVO	2,45	20.598.856
138	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST FELIZ II	3	23.306.079
139	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST VIPER	3	38.307.111
140	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-8G	2,75	38.990.000
141	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD2000DT-3G	3,05	38.990.000